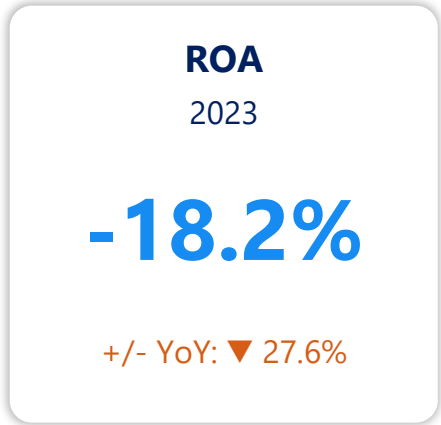
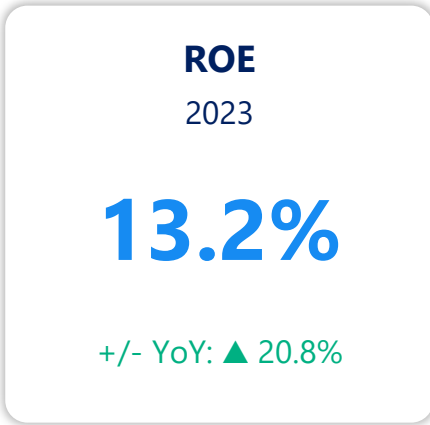
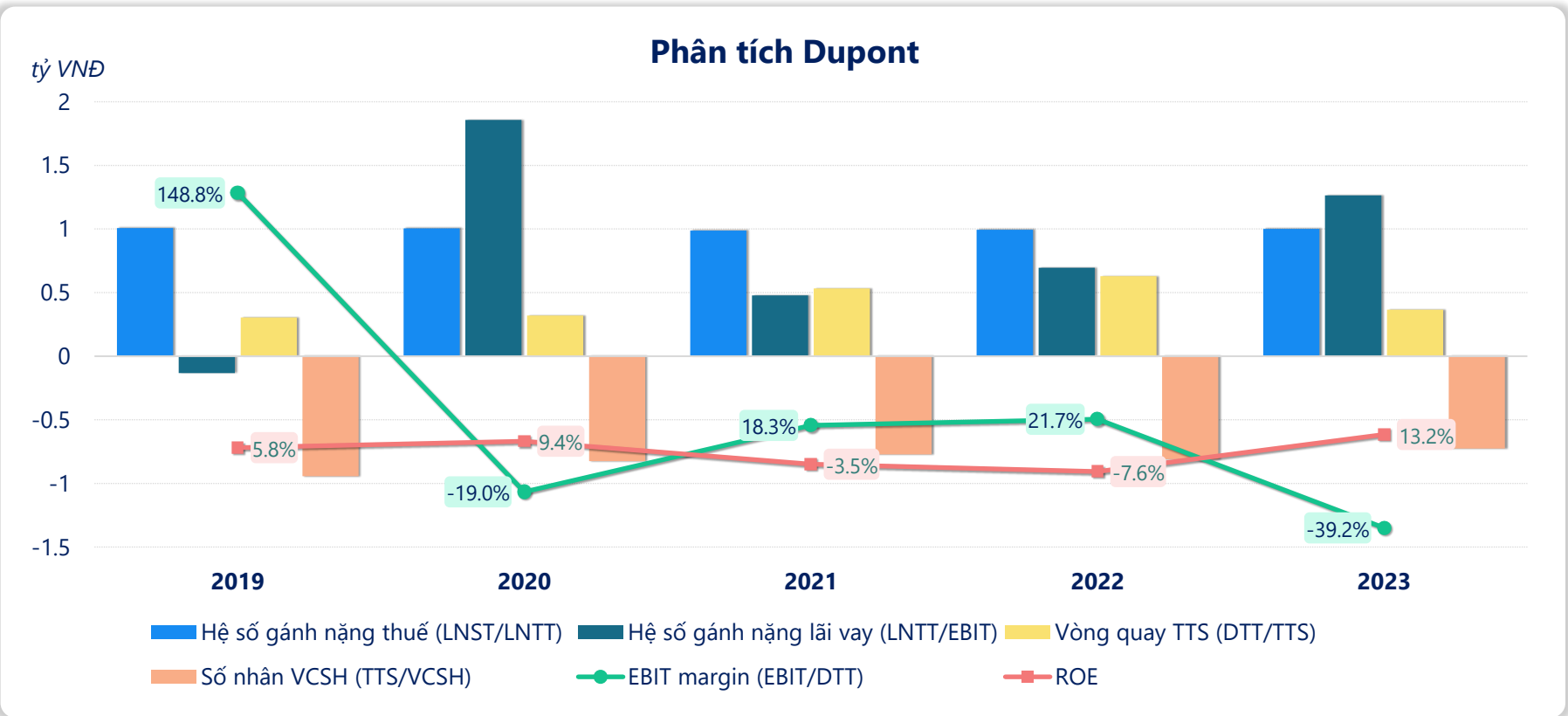
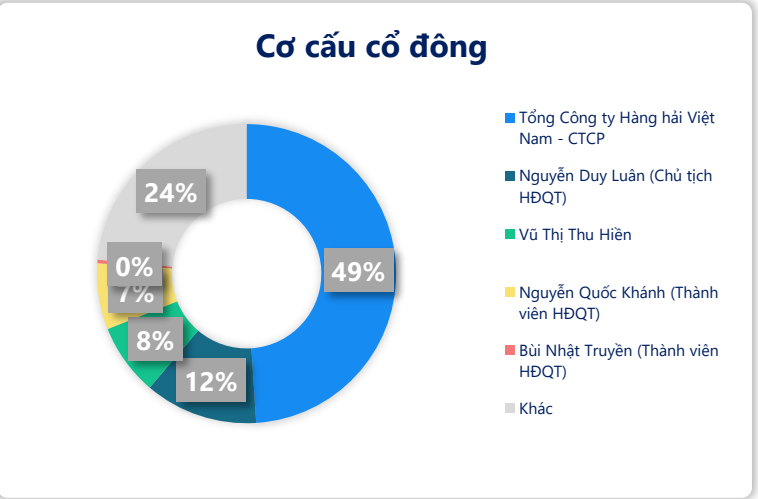


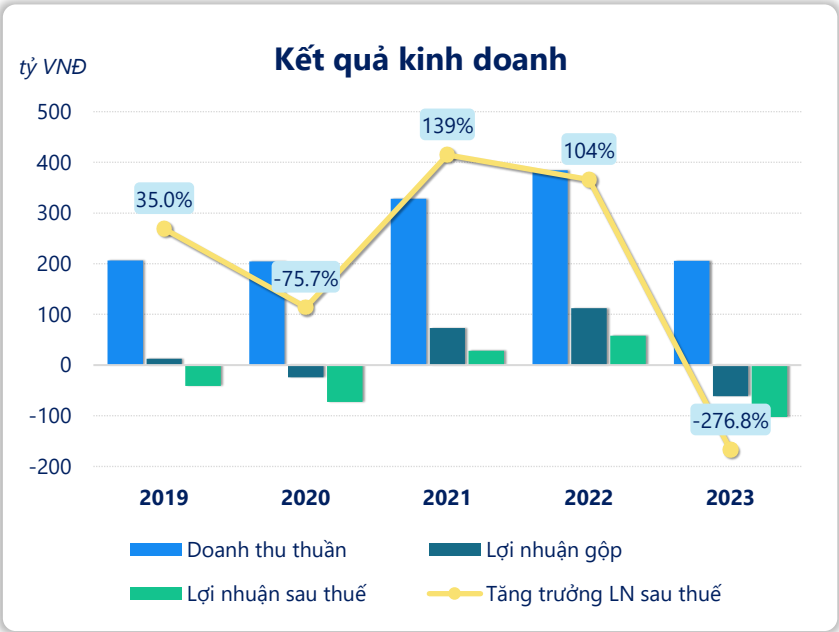
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	1,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 2,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	12,244,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,065
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.05)
EPS	-8,363
P/E	-0.1

	YTD	1T	3T	6T
DDM	-56.5%	0.0%	-23.1%	-44.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

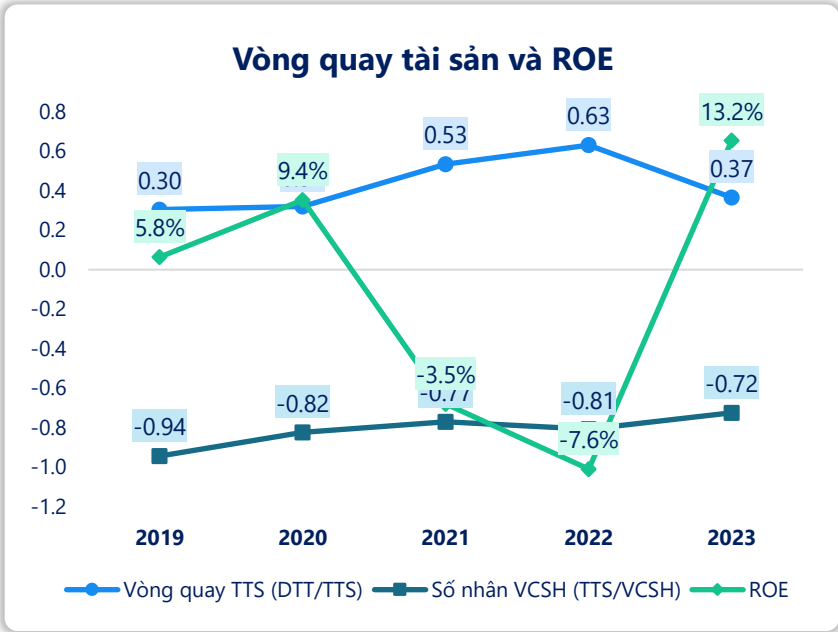


CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)



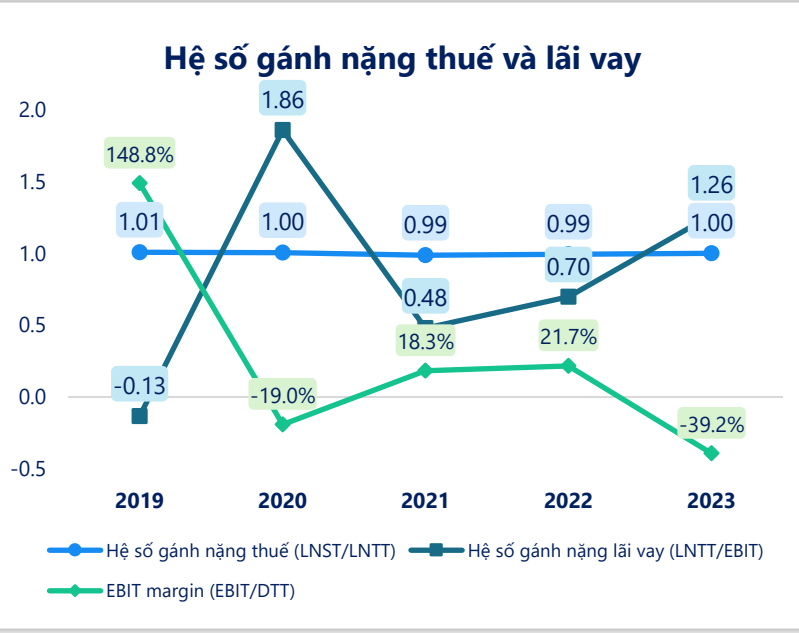
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-39.2%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **DDM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 46.5%** chỉ còn **205.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 277%** chỉ còn **-102.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 13.2% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

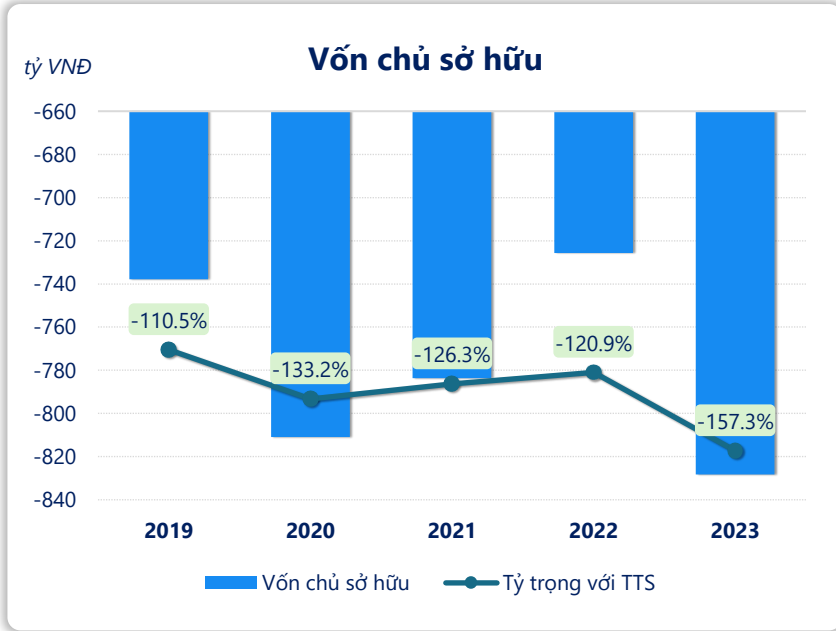
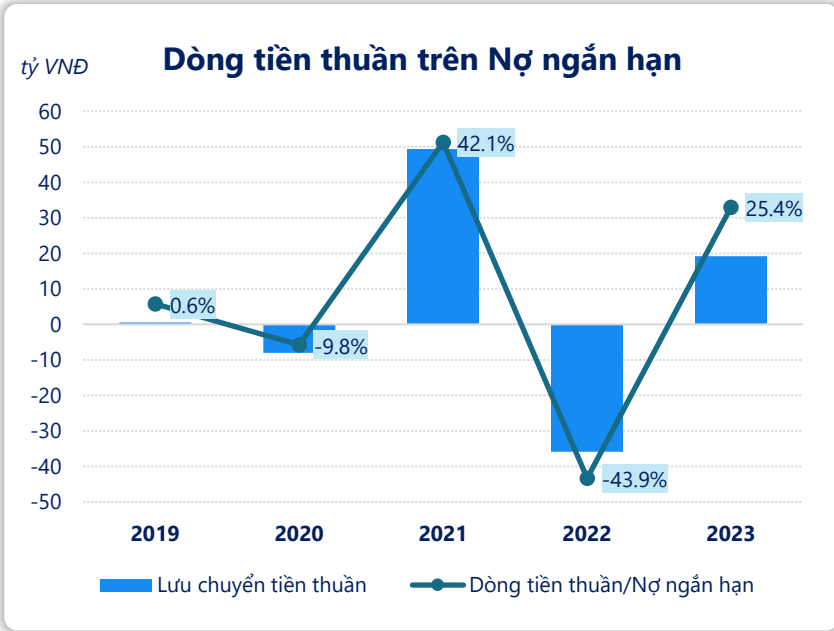
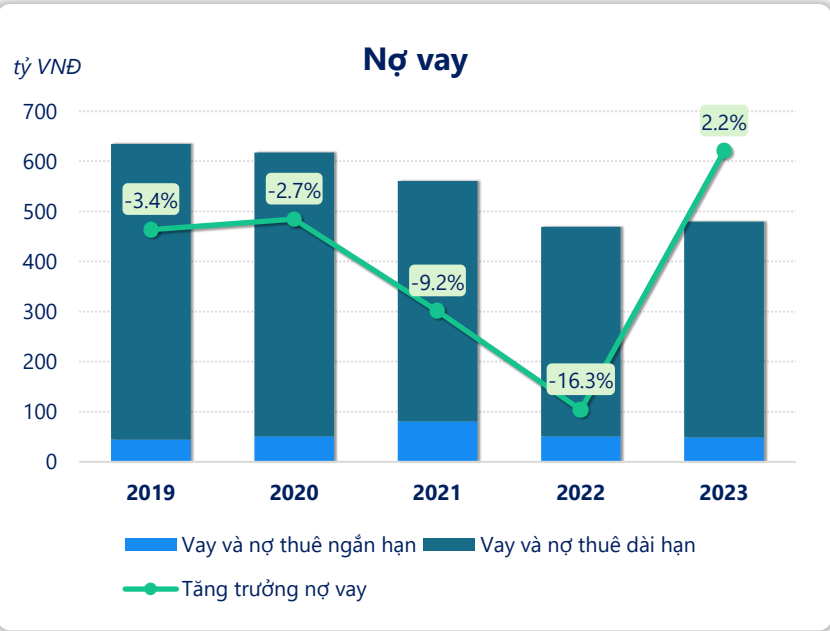
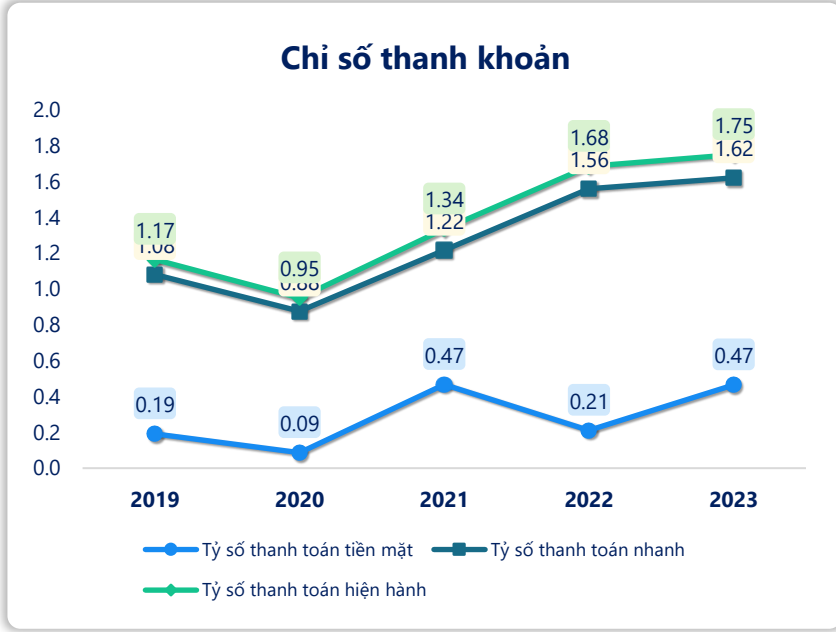
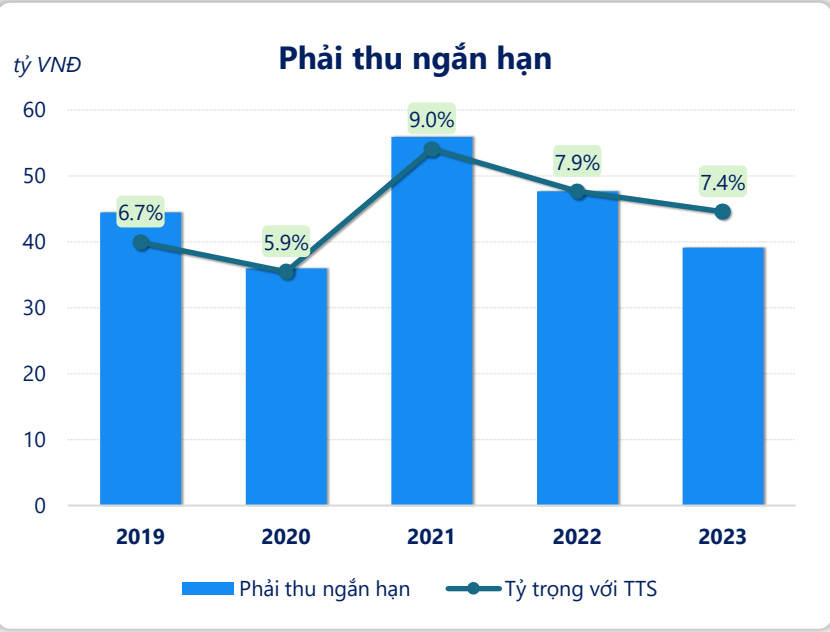


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.37**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-0.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	527	600	-12.2%
Tài sản ngắn hạn	132	138	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	35.2	17.3	104%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	42.0	-47.6%
Phải thu ngắn hạn	39.1	47.6	-17.9%
Hàng tồn kho	9.78	10.3	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	26.3	20.4	28.8%
Tài sản dài hạn	394	462	-14.7%
Phải thu dài hạn	198	214	-7.6%
Tài sản cố định	161	214	-24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.17	0.17	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	35.4	34.8	1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,355	1,326	2.2%
Nợ ngắn hạn	75.6	81.7	-7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.5	50.6	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	13.2	-12.6%
Nợ dài hạn	1,279	1,244	2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	431	419	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-828	-726	-14.1%
Vốn chủ sở hữu	-828	-726	-14.1%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	206	204	328	385	206
Giá vốn hàng bán	193	228	255	272	267
Lợi nhuận gộp	12.8	-23.8	73.0	112	-61.4
Doanh thu HĐTC	3.37	1.93	6.35	2.27	5.10
Chi phí TC	37.3	34.0	31.3	42.2	28.8
Chi phí lãi vay	348	33.3	31.3	25.4	21.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.8	18.1	21.0	23.1	20.9
LN thuần từ HĐKD	-40.9	-74.0	27.0	49.2	-106
Lợi nhuận khác	-0.05	1.79	1.70	9.06	3.76
LN trước thuế	-41.0	-72.2	28.7	58.2	-102
Lợi nhuận sau thuế	-41.3	-72.5	28.3	57.9	-102
LNST của CĐ cty mẹ	-41.6	-72.9	28.0	57.6	-102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.1	7.10	99.1	90.7	-1.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.0	1.95	1.05	-19.6	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-17.1	-50.8	-107	-3.10
Tiền đầu kỳ	15.2	15.5	7.13	54.8	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	0.52	-8.06	49.4	-35.9	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.34	-1.72	-1.66	-1.32
Tiền cuối kỳ	15.5	7.13	54.8	17.3	35.2